

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3171/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Ngọc Khánh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đặng Thị Thanh H
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1370/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5039/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/7/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Bá D, sinh năm: 1972

Địa chỉ: số nhà 111/4 đường N, Khu phố X, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Bị đơn:* Bà Phạm Thị Thúy N, sinh năm: 1976

Địa chỉ: căn hộ 3B24, Block CT2 chung cư A, đường L, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Trần Quang H – Văn phòng Luật sư Quang H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H1. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Bá D trình bày:

Năm 1998, ông xây dựng gia đình với bà Phạm Thị Thúy N, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T, Thành phố

Hồ Chí Minh. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2012 xảy ra bất hòa do bà N kinh doanh bán hàng đa cấp, thường xuyên vắng nhà, thậm chí đi qua đêm không về. Ông nhiều lần bàn bạc mong muốn vợ cân đối thời gian phù hợp nhưng bà không thực hiện được nên ông đã tự quán xuyến gia đình và chăm sóc con cái. Đến năm 2015 bà N gây nợ nần, ông đã đồng ý bán một số nhà, đất giúp bà trả nợ và nhiều lần khuyên bà ngừng kinh doanh đa cấp. Tuy nhiên bà N không nghe lời ông, vợ chồng không thống nhất ý kiến nên mâu thuẫn càng tăng. Năm 2017 bà N tự ý giả chữ ký của ông, thế chấp căn nhà gia đình đang ở để tiếp tục vay nợ ngân hàng và lại mất khả năng thanh toán. Trước áp lực nợ nần, sợ ảnh hưởng H lý của con nên ông phải bán nhà giải quyết. Sau sự việc, vợ chồng xung đột đỉnh điểm và đã tách ra sống riêng. Đến nay ông xác định không còn tình cảm và niềm tin đối với bà N, giữa vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà Phạm Thị Thúy N.

Con chung: Có 01 (một) con chung tên Trần Đăng C, sinh ngày 02/9/2001, đã trưởng thành.

Tài sản chung: Ông D xác định đến nay vợ chồng không còn tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Phạm Thị Thúy N trình bày:

Bà xác nhận thời gian kết hôn và mâu thuẫn đúng như ông D trình bày. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do bà tham gia hệ thống bán hàng đa cấp của thương hiệu Amway, thường xuyên vắng nhà nên đã xao lãng chuyện chăm sóc gia đình. Để có vốn kinh doanh bà phải vay mượn nhiều nơi, thời gian đầu ông D cũng đồng thuận bán một số nhà, đất giúp bà giải quyết nợ nần. Ông có khuyên bà ngừng kinh doanh nhưng bà nhận thấy có thể kiểm soát được công việc nên vẫn duy trì. Đến năm 2017 do cần thêm vốn mở cửa hàng nên bà giả chữ ký ông D thế chấp căn nhà của vợ chồng vay tiền ngân hàng, hậu quả phải bán nhà để trả nợ làm cho vợ chồng mâu thuẫn càng tăng, xung đột gay gắt. Vì muốn bù đắp lại những tổn thất về tài sản, bà quyết định tiếp tục kinh doanh, tuy nhiên thời điểm này do ông D không còn ủng hộ nên bà tách ra sống riêng để thuận tiện mở cửa hàng. Đến nay bà không đồng ý ly hôn bởi vì vẫn còn tình cảm yêu thương chồng và muốn giữ gìn gia đình cho con; bà đã vất vả kinh doanh vì cuộc sống chung nên cảm thấy thiệt thòi nếu phải ly hôn; mặt khác ông D là người giúp bà có được cuộc sống như hôm nay và do ông đang bị người khác tác động nên mới yêu cầu ly hôn với bà, vì vậy bà mong muốn đoàn tụ để chăm lo cho ông D.

Con chung: Có 01 (một) con chung tên Trần Đăng C, sinh ngày 02/9/2001, đã trưởng thành.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông Trần Bá D giữ nguyên yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị Thúy N. Bà N xác định vẫn còn tình cảm yêu thương ông D nên mong muốn đoàn tụ gia đình, không đồng ý ly hôn. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai và tình hình thực tế của các đương sự, xác định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do lỗi của bị đơn. Bị đơn không trung thực trong việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng và thiếu tôn trọng ý kiến của nguyên đơn. Trong cuộc sống vợ chồng, bà N chỉ sống theo ý mình nên không tìm được sự đồng thuận từ phía ông D. Nguyên đơn và bị đơn đã tách ra sống riêng từ năm 2017 nên cuộc sống hôn nhân thực tế không còn tồn tại. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Trần Bá D được ly hôn bà Phạm Thị Thúy N. Về con chung đã thành niên. Tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xét. Về nợ chung: các đương sự xác định không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 05/5/1998 của Ủy ban nhân dân phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Bá D và bà Phạm Thị Thúy N là hợp pháp.

[2.2] Xét tình trạng hôn nhân của ông D và bà N:

[2.2.1] Ông, bà đều xác nhận quá trình chung sống hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính xuất phát từ việc bà N kinh

doanh bán hàng đa cấp gây nợ nần, đỉnh điểm là việc bà N không trung thực trong sử dụng tài sản chung vợ chồng gây tổn thất lớn về kinh tế cho gia đình và làm mất lòng tin của ông D. Mặc dù ông D đã nhiều lần phân tích và đề nghị bà N ngừng việc kinh doanh nhưng bà vẫn duy trì chứng tỏ giữa vợ chồng không còn chung chí hướng và mục tiêu trong cuộc sống. Phía bà N cũng xác nhận do bà không cân đối được tài chính trong kinh doanh nên thời gian sau này ông D không còn ủng hộ công việc của bà, vợ chồng không còn cùng quan điểm nên không thể thông cảm, chia sẻ lẫn nhau.

[2.2.2] Xét các lý do bà N không đồng ý ly hôn:

Bà cho rằng bản thân kinh doanh vì mong muốn cải thiện cuộc sống gia đình, nhưng bà thừa nhận quá trình chung sống ông D không để bà phải gánh vác kinh tế hay chịu áp lực về tài chính, ngược lại chính ông D là người hỗ trợ tài chính cho bà đi học và kinh doanh. Khi công việc của bà thất bại ông D đã nhiều lần khuyên bà dừng lại. Như vậy, việc bà tiếp tục kinh doanh xuất phát từ ý muốn chủ quan của bà, không được sự đồng thuận từ phía ông D nên không thể xem là vì mục đích chung của gia đình.

Bà N xác định vẫn còn tình cảm và mong muốn chung sống để chăm lo cho ông D nhưng khi còn chung sống bà không lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của ông, không tôn trọng ông khi sử dụng tài sản chung và từ năm 2017 bà đã quyết định tách ra sống riêng nên ý kiến này của bà không thỏa đáng và không phù hợp với thực tế.

Xét, vợ chồng có nghĩa vụ cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Bà N mong muốn đoàn tụ gia đình nhưng ông D không đồng ý và từ năm 2017 đến nay ông bà cũng không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm, xây dựng hạnh phúc. Khoảng thời gian nêu trên cũng đủ để đánh giá quan hệ hôn nhân của ông D bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ các phân tích trên HĐXX xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T và luật sư là có cơ sở chấp nhận. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

[2.3] Con chung: Căn cứ bản sao giấy khai sinh số 366 ngày 09/9/2011 của Ủy ban nhân dân phường B, quận T có cơ sở xác định giữa ông D và bà N có 01 con chung tên Trần Đăng C, sinh ngày 02/9/2001. Do con chung đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.5] Nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn xác định không có nợ chung.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông D phải chịu theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bá D về việc “Ly hôn” đối với bà Phạm Thị Thúy N;

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Bá D được ly hôn bà Phạm Thị Thúy N.

1.2. Con chung: Có 01 (một) con chung tên Trần Đăng C, sinh ngày 02/9/2001, đã trưởng thành.

1.3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Nợ chung: Các đương sự xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Bá D phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0027213 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp đủ).

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

### Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp.T;
- CCTHADS Tp.T;
- Đương sự;
- UBND phường B;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Ngọc Khánh**